

PHỤ LỤC 15
Công bố giá sản phẩm ống nhựa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Kèm Thông báo số /TB-SXD-KTVLXD ngày / /2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Hồ Chí Minh
1	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN200. Chiều dày 15mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D200)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách. Đường kính 200mm Chiều dày 15mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	725.000
2	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN250. Chiều dày 16mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D250)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách. Đường kính 250mm Chiều dày 16mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	816.000
3	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN300. Chiều dày 18mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D300)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách Đường kính 300mm Chiều dày 18mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	1.029.000
4	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN400. Chiều dày 22mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D400)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách Đường kính 400mm Chiều dày 22mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	1.722.000
5	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN500. Chiều dày 28mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D500)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách Đường kính 500mm Chiều dày 28mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	2.570.000
6	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 300. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D300 SN4)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 300.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	642.000
7	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 400. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D400 SN4)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 400.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	1.107.000
8	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 500. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D500 SN4)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 500.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	1.657.000
9	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 600. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D600 SN4)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 600.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	2.485.000
10	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 110. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D110 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 110.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	280.000
11	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 150. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D150 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 150.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	351.000
12	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 200. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D200 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 200.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	507.000
13	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 300. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D300 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 300.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	797.000

14	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 400. (Ổng nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D400 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ổng nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 400.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	1.460.000
15	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN 12.5, PE100. Đường kính danh nghĩa DN100 (Ổng nhựa HDPE trơn D110x8.1mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015	Ổng nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN 12.5, PE100. Đường kính danh nghĩa DN100	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	229.900
16	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN160 (Ổng nhựa HDPE trơn D160x9.5mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015	Ổng nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100 Đường kính danh nghĩa DN160	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	398.400
17	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN 12.5, PE100. Đường kính danh nghĩa DN200 (Ổng nhựa HDPE trơn D200x14.7mm PN 12.5)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015	Ổng nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN 12.5, PE100 Đường kính danh nghĩa DN200	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	763.200
18	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN250 (Ổng nhựa HDPE trơn D250x14.8mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015	Ổng nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100 Đường kính danh nghĩa DN250	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	964.200
19	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN315 (Ổng nhựa HDPE trơn D315x18.7mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015	Ổng nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100 Đường kính danh nghĩa DN315	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	1.518.500
20	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN400 (Ổng nhựa HDPE trơn D400x23.7mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015	Ổng nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100 Đường kính danh nghĩa DN400	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	2.466.200
21	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC Đường kính 21mm x 1,7mm (17 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	21mm x 1,7mm (17 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.400
22	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC Đường kính 27mm x 1,8mm (14 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	27mm x 1,8mm (14 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.300
23	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC Đường kính 34mm x 1,9mm (12 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	34mm x 1,9mm (12 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	20.000
24	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC Đường kính 42mm x 2,1mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	42mm x 2,1mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	27.000
25	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC Đường kính 49mm x 2,4mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	49mm x 2,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	34.600
26	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC Đường kính 49mm x 2,0mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	49mm x 2,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	28.900
27	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC Đường kính 60mm x 3,0mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	60mm x 3,0mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	53.400
28	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC Đường kính 60mm x 2,3mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	60mm x 2,3mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	41.700
29	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC Đường kính 76mm x 3,0mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	76mm x 3,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	66.600
30	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC Đường kính 90mm x 4,0mm (9 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	90mm x 4,0mm (9 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	107.400
31	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC Đường kính 90mm x 2,6mm (6 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	90mm x 2,6mm (6 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	77.600
32	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC Đường kính 114mm x 5,0mm (11 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	114mm x 5,0mm (11 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	171.200

33	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 114mm x 3,5mm (7 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	114mm x 3,5mm (7 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	116.000
34	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 168mm x 6,5mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	168mm x 6,5mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	328.800
35	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 168mm x 4,5mm (6 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	168mm x 4,5mm (6 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	242.900
36	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 220mm x 8,0mm (9 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	220mm x 8,0mm (9 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	531.300
37	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 220mm x 6,5mm (7 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	220mm x 6,5mm (7 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	456.600
38	Vật tư ngành nước	Bít Dây 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	56.200
39	Vật tư ngành nước	Bít Dây 140	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	96.800
40	Vật tư ngành nước	Bít Dây 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	283.400
41	Vật tư ngành nước	Bít Dây 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.000
42	Vật tư ngành nước	Bít Dây 220	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	220mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	519.300
43	Vật tư ngành nước	Bít Dây 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.300
44	Vật tư ngành nước	Bít Dây 27 (Có Lỗ)	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.100
45	Vật tư ngành nước	Bít Dây 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.900
46	Vật tư ngành nước	Bít Dây 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
47	Vật tư ngành nước	Bít Dây 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.400
48	Vật tư ngành nước	Bít Dây 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.100
49	Vật tư ngành nước	Bít Dây 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	17.300
50	Vật tư ngành nước	Bít Dây 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	33.100
51	Vật tư ngành nước	Bít Răng Ngoài Dây 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.400
52	Vật tư ngành nước	Bít Răng Ngoài Dây 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.100
53	Vật tư ngành nước	Bít Răng Ngoài Dây 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.300

54	Vật tư ngành nước	Bít Răng Trong Dây 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.200
55	Vật tư ngành nước	Bít Răng Trong Dây 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.700
56	Vật tư ngành nước	Bít Răng Trong Dây 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.200
57	Vật tư ngành nước	Co Dây 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	169.900
58	Vật tư ngành nước	Co Dây 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	554.100
59	Vật tư ngành nước	Co Dây 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.500
60	Vật tư ngành nước	Co Dây 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
61	Vật tư ngành nước	Co Dây 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.800
62	Vật tư ngành nước	Co Dây 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	11.700
63	Vật tư ngành nước	Co Dây 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	18.600
64	Vật tư ngành nước	Co Dây 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	29.600
65	Vật tư ngành nước	Co Dây 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	44.200
66	Vật tư ngành nước	Co Dây 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	69.400
67	Vật tư ngành nước	Co Giâm Dây 114/90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	86.500
68	Vật tư ngành nước	Co Giâm Dây 27/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.900
69	Vật tư ngành nước	Co Giâm Dây 34/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.200
70	Vật tư ngành nước	Co Giâm Dây 34/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.100
71	Vật tư ngành nước	Co Giâm Dây 42/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.700
72	Vật tư ngành nước	Co Giâm Dây 42/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.600
73	Vật tư ngành nước	Co Giâm Dây 42/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.900
74	Vật tư ngành nước	Co Giâm Dây 49/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.900

75	Vật tư ngành nước	Co Giâm Dây 49/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.200
76	Vật tư ngành nước	Co Giâm Dây 49/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.300
77	Vật tư ngành nước	Co Giâm Dây 49/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	22.900
78	Vật tư ngành nước	Co Giâm Dây 90/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	47.600
79	Vật tư ngành nước	Co Giâm Dây 90/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	49.700
80	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dây 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.100
81	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dây 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.600
82	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dây 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	11.500
83	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dây 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	18.700
84	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dây 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	28.300
85	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giâm Dây 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.800
86	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giâm Dây 27/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.600
87	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giâm Dây 27/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.700
88	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giâm Dây 34/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.600
89	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dây 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.000
90	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dây 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
91	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dây 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.800
92	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dây 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.000
93	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dây 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	24.800
94	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giâm Dây 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.900
95	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giâm Dây 27/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	13.300

96	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giám Dây 34/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.500
97	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.400
98	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 21/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.100
99	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 27/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.600
100	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 27/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.700
101	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 34/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.700
102	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 34/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.900
103	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 42/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.100
104	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 42/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.200
105	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 49/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.900
106	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 49/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.200
107	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 49/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.700
108	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 60/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	13.300
109	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 60/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	13.400
110	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 60/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.000
111	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 60/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	17.300
112	Vật tư ngành nước	Giám Răng Trong Dây 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.500
113	Vật tư ngành nước	Giám Răng Trong Dây 21/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.900
114	Vật tư ngành nước	Giám Răng Trong Dây 27/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.200
115	Vật tư ngành nước	Giám Răng Trong Dây 27/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
116	Vật tư ngành nước	Giám Răng Trong Dây 34/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.800

117	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	114.900
118	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	389.400
119	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.000
120	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 220	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	220mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	703.500
121	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.600
122	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.200
123	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.200
124	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.500
125	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	23.900
126	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	34.100
127	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	56.500
128	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	85.800
129	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.500
130	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.700
131	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.100
132	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.400
133	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.900
134	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	19.900
135	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	29.700
136	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	43.200
137	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 114/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	58.900

138	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	64.400
139	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	68.600
140	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	52.900
141	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	65.400
142	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	60.100
143	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	73.300
144	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 168/114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm x 114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	194.800
145	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 168/140	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm x 140mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	304.000
146	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 220/168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	220mm x 168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	710.100
147	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 27/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.500
148	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 34/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.300
149	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 34/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.800
150	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 42/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.200
151	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 42/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.600
152	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 42/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.400
153	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 49/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.700
154	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 49/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.200
155	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 49/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.200
156	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 49/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.900
157	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	13.100
158	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	13.800

159	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.200
160	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.900
161	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	16.400
162	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	22.000
163	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	28.800
164	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	24.900
165	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	26.600
166	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	28.500
167	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	29.900
168	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	30.200
169	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	32.900
170	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	32.700
171	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	33.100
172	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	44.100
173	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	67.900
174	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.300
175	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.500
176	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.000
177	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.500
178	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.400
179	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.300

180	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	33.400
181	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	35.000
182	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	80.700
183	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.500
184	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.900
185	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.100
186	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.300
187	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.100
188	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	18.900
189	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	37.000
190	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	41.700
191	Vật tư ngành nước	T Dày 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	197.400
192	Vật tư ngành nước	T Dày 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.600
193	Vật tư ngành nước	T Dày 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.400
194	Vật tư ngành nước	T Dày 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.100
195	Vật tư ngành nước	T Dày 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.900
196	Vật tư ngành nước	T Dày 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	23.600
197	Vật tư ngành nước	T Dày 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	40.400
198	Vật tư ngành nước	T Dày 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	61.000
199	Vật tư ngành nước	T Dày 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	101.700
200	Vật tư ngành nước	T Cong Dày 140	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	597.100

201	Vật tư ngành nước	T Cong Dây 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.100.000
202	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 27/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
203	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 34/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.500
204	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 34/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.900
205	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 42/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.100
206	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 42/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.100
207	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 42/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	13.500
208	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 49/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.900
209	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 49/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	17.300
210	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 49/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	19.000
211	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 49/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	21.300
212	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 60/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	25.300
213	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 60/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	28.100
214	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 60/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	26.100
215	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 60/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	29.300
216	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 60/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	33.100
217	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 76/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	79.200
218	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 90/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	75.000
219	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 90/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	62.300
220	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 90/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	65.600
221	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 90/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	70.000

222	Vật tư ngành nước	T Giám Dày 90/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	74.800
223	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Dày 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.600
224	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Dày 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.500
225	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Giám Dày 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.200
226	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Dày 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.100
227	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Dày 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.600
228	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Giám Dày 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.900
229	Vật tư ngành nước	Y Dày 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	321.100
230	Vật tư ngành nước	Y Dày 220	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	220mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.057.900
231	Vật tư ngành nước	Y Dày 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	33.200
232	Vật tư ngành nước	Y Dày 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	66.600
233	Vật tư ngành nước	Y Dày 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	168.900
234	Vật tư ngành nước	Y Giám Dày 140/114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm x 114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	402.700
235	Vật tư ngành nước	Y Giám Dày 140/90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm x 90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	277.400
236	Vật tư ngành nước	Y Giám Dày 168/114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm x 114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	656.900
237	Vật tư ngành nước	Y Giám Dày 220/168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	220mm x 168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.535.900
238	Vật tư ngành nước	Y Giám Dày 76/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	68.300
239	Vật tư ngành nước	Bít Móng 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	20.700
240	Vật tư ngành nước	Bít Móng 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.600
241	Vật tư ngành nước	Bít Móng 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.100
242	Vật tư ngành nước	Bít Móng 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.200

243	Vật tư ngành nước	Bít Móng 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.300
244	Vật tư ngành nước	Bít Móng 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.600
245	Vật tư ngành nước	Bít Móng 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
246	Vật tư ngành nước	Bít Móng 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.100
247	Vật tư ngành nước	Bít Móng 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.600
248	Vật tư ngành nước	Co Móng 110	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	110mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	55.000
249	Vật tư ngành nước	Co Móng 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	61.200
250	Vật tư ngành nước	Co Móng 140	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	144.500
251	Vật tư ngành nước	Co Móng 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	177.300
252	Vật tư ngành nước	Co Móng 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.200
253	Vật tư ngành nước	Co Móng 220	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	220mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	551.400
254	Vật tư ngành nước	Co Móng 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.300
255	Vật tư ngành nước	Co Móng 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.600
256	Vật tư ngành nước	Co Móng 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.800
257	Vật tư ngành nước	Co Móng 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.700
258	Vật tư ngành nước	Co Móng 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.800
259	Vật tư ngành nước	Co Móng 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	18.700
260	Vật tư ngành nước	Co Móng 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	30.800
261	Vật tư ngành nước	Co Giã Móng 114/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	36.300
262	Vật tư ngành nước	Co Giã Móng 114/90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	40.600
263	Vật tư ngành nước	Co Giã Móng 42/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.400

264	Vật tư ngành nước	Co Giâm Móng 49/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.600
265	Vật tư ngành nước	Co Giâm Móng 49/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.100
266	Vật tư ngành nước	Co Giâm Móng 49/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	11.100
267	Vật tư ngành nước	Co Giâm Móng 49/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.900
268	Vật tư ngành nước	Co Giâm Móng 60/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.300
269	Vật tư ngành nước	Co Giâm Móng 60/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	13.700
270	Vật tư ngành nước	Co Giâm Móng 60/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	13.800
271	Vật tư ngành nước	Co Giâm Móng 60/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.000
272	Vật tư ngành nước	Co Giâm Móng 90/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	20.300
273	Vật tư ngành nước	Co Giâm Móng 90/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	19.100
274	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 110	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	110mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	33.600
275	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	50.500
276	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 140	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	59.400
277	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	154.200
278	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.200
279	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.100
280	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.100
281	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.600
282	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.900
283	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	11.400
284	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	16.300

285	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	22.800
286	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 110	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	110mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	28.500
287	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	26.500
288	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.900
289	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.800
290	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.300
291	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.100
292	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.100
293	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.900
294	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.700
295	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.300
296	Vật tư ngành nước	Măng Song Giâm Móng 114/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	29.100
297	Vật tư ngành nước	Măng Song Giâm Móng 114/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	30.800
298	Vật tư ngành nước	Măng Song Giâm Móng 114/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	27.800
299	Vật tư ngành nước	Măng Song Giâm Móng 114/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	25.400
300	Vật tư ngành nước	Măng Song Giâm Móng 114/76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	26.900
301	Vật tư ngành nước	Măng Song Giâm Móng 114/90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	26.800
302	Vật tư ngành nước	Măng Song Giâm Móng 140/90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm x 90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	48.100
303	Vật tư ngành nước	Măng Song Giâm Móng 27/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.200
304	Vật tư ngành nước	Măng Song Giâm Móng 34/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.100
305	Vật tư ngành nước	Măng Song Giâm Móng 34/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.100

[illegible]

327	Vật tư ngành nước	Ngã Ba Móng 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.900
328	Vật tư ngành nước	Ngã Ba Móng 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.900
329	Vật tư ngành nước	Ngã Ba Móng 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.200
330	Vật tư ngành nước	T Móng 110	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	110mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	61.200
331	Vật tư ngành nước	T Móng 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	71.500
332	Vật tư ngành nước	T Móng 140	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	139.800
333	Vật tư ngành nước	T Móng 16	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	16mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.300
334	Vật tư ngành nước	T Móng 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	256.500
335	Vật tư ngành nước	T Móng 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.100
336	Vật tư ngành nước	T Móng 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.200
337	Vật tư ngành nước	T Móng 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
338	Vật tư ngành nước	T Móng 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.400
339	Vật tư ngành nước	T Móng 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.600
340	Vật tư ngành nước	T Móng 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	16.800
341	Vật tư ngành nước	T Móng 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	25.700
342	Vật tư ngành nước	T Móng 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	36.500
343	Vật tư ngành nước	T Cong Móng 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	94.300
344	Vật tư ngành nước	T Cong Móng 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	21.600
345	Vật tư ngành nước	T Cong Móng 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	22.500
346	Vật tư ngành nước	T Cong Móng 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	46.000
347	Vật tư ngành nước	T Cong Giám 114/60 Móng	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	76.700

348	Vật tư ngành nước	T Cong Giã 168/114 Mông	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm x 114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	243.200
349	Vật tư ngành nước	T Cong Giã 220/114 Mông	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	220mm x 114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	279.200
350	Vật tư ngành nước	T Cong Giã 90/60 Mông	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	36.000
351	Vật tư ngành nước	Tê Cong Kiểm Tra 114 Có Nắp	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	104.700
352	Vật tư ngành nước	T Giã Mông 114/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	43.800
353	Vật tư ngành nước	T Giã Mông 114/90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	66.300
354	Vật tư ngành nước	T Giã Mông 27/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.600
355	Vật tư ngành nước	T Giã Mông 34/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.000
356	Vật tư ngành nước	T Giã Mông 34/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.400
357	Vật tư ngành nước	T Giã Mông 49/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.900
358	Vật tư ngành nước	T Giã Mông 49/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.100
359	Vật tư ngành nước	T Giã Mông 49/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.100
360	Vật tư ngành nước	T Giã Mông 49/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.200
361	Vật tư ngành nước	T Giã Mông 60/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.300
362	Vật tư ngành nước	T Giã Mông 60/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.700
363	Vật tư ngành nước	T Giã Mông 60/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	18.200
364	Vật tư ngành nước	T Giã Mông 60/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.300
365	Vật tư ngành nước	T Giã Mông 60/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.000
366	Vật tư ngành nước	T Giã Mông 90/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	30.000
367	Vật tư ngành nước	Y Mông 110	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	110mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	98.500
368	Vật tư ngành nước	Y Mông 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	94.000

369	Vật tư ngành nước	Y Móng 140	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	236.000
370	Vật tư ngành nước	Y Móng 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	485.300
371	Vật tư ngành nước	Y Móng 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.700
372	Vật tư ngành nước	Y Móng 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.900
373	Vật tư ngành nước	Y Móng 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.000
374	Vật tư ngành nước	Y Móng 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.900
375	Vật tư ngành nước	Y Móng 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.600
376	Vật tư ngành nước	Y Móng 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	23.200
377	Vật tư ngành nước	Y Móng 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	40.400
378	Vật tư ngành nước	Y Móng 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	54.500
379	Vật tư ngành nước	Y Giám Móng 114/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	64.400
380	Vật tư ngành nước	Y Giám Móng 114/90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	79.800
381	Vật tư ngành nước	Y Giám Móng 90/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	39.000
382	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Giám Dây 17/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	17mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.800
383	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Thau 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	22.500
384	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Thau 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	37.600
385	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giám Thau 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	30.800
386	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Thau 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	16.400
387	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Thau 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	27.600
388	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giám Thau 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	21.300
389	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Thau 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	17.000

390	Vật tư ngành nước	Giám Răng Trong Thau 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.600
391	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Thau 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	24.700
392	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Thau 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	27.600
393	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Thau 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	16.200
394	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Thau 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	21.000
395	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Thau 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	22.500
396	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Thau 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	35.000
397	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Giám Thau 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	35.900
398	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Thau 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	17.800
399	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Thau 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	19.900
400	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Giám Thau 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	20.700
401	Vật tư ngành nước	Bông Sen 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.100
402	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	114mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	135.700
403	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	114mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	132.900
404	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/49 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	114mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	114.700
405	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	114mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	120.800
406	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 160/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	160mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	251.500
407	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 168/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	168mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	173.100
408	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 220/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	220mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	207.900
409	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 60/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	60mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	51.100
410	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 60/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	60mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	51.100

411	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 76/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	76mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	97.500
412	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 90/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	90mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	122.600
413	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 90/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	90mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	125.000
414	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy RT 60x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	60mm x 3/4	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	60.600
415	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy RT 90x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	90mm x 3/4	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	145.100
416	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy Răng Thau 114/27 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	114mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	166.100
417	Vật tư ngành nước	Lọc Rác Màu Xanh 1T2	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.900
418	Vật tư ngành nước	Lọc Rác Màu Xanh 1T5	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.000
419	Vật tư ngành nước	Lọc Rác Màu Xanh 2T	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	27.200
420	Vật tư ngành nước	Lúppê Bầu 34/21	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	34mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.800
421	Vật tư ngành nước	Lúppê Bầu 34/27	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.000
422	Vật tư ngành nước	Lúppê Bầu 60/49	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	60mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	50.900
423	Vật tư ngành nước	Lúppê Thăng 34	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	16.100
424	Vật tư ngành nước	Lúppê Thăng 42	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	22.000
425	Vật tư ngành nước	Lúppê Thăng 60	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	62.500
426	Vật tư ngành nước	Bích Nối Kép 8 Lỗ 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	121.300
427	Vật tư ngành nước	Bích Nối Kép 8 Lỗ 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	228.900
428	Vật tư ngành nước	Bích Nối Kép 8 Lỗ 220	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	220mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	377.400
429	Vật tư ngành nước	Móc đơn 21	đồng/bịch	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	65.100
430	Vật tư ngành nước	Móc đơn 27	đồng/bịch	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	79.800
431	Vật tư ngành nước	Móc đơn 34	đồng/bịch	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	112.000

432	Vật tư ngành nước	Móc đơn 42	đồng/bịch	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	164.500
433	Vật tư ngành nước	Móc đơn 49	đồng/bịch	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	218.000
434	Vật tư ngành nước	Móc đơn 60	đồng/bịch	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	341.600
435	Vật tư ngành nước	Móc đơn 90	đồng/bịch	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	145.800
436	Vật tư ngành nước	Rắc Co 21	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	11.700
437	Vật tư ngành nước	Rắc Co 27	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	16.300
438	Vật tư ngành nước	Rắc Co 34	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	23.000
439	Vật tư ngành nước	Rắc Co 42	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	28.100
440	Vật tư ngành nước	Rắc Co 49	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	47.200
441	Vật tư ngành nước	Rắc Co 60	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	68.100
442	Vật tư ngành nước	Tê Kiểm Tra 114 Có Nắp	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	129.700
443	Vật tư ngành nước	Tê Kiểm Tra 60 Có Nắp	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	40.100
444	Vật tư ngành nước	Tê Kiểm Tra 90 Có Nắp	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	78.100
445	Vật tư ngành nước	Con Thò 42 Mỏng	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	32.200
446	Vật tư ngành nước	Con Thò 49 Mỏng	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	46.500
447	Vật tư ngành nước	Con Thò 60 Mỏng	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	51.000
448	Vật tư ngành nước	Con Thò 90 Mỏng	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	79.600
449	Vật tư ngành nước	Bít Xả Thông Nghẹt 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	95.000
450	Vật tư ngành nước	Bít Xả Thông Nghẹt 140	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	241.000
451	Vật tư ngành nước	Bít Xả Thông Nghẹt 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	393.700
452	Vật tư ngành nước	Bít Xả Thông Nghẹt 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	27.600

453	Vật tư ngành nước	Bít Xá Thông Nghệt 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	50.800
454	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	22.300
455	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	26.100
456	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	44.200
457	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	64.900
458	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	97.300
459	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	122.700
460	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	21.600
461	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	25.300
462	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	36.100
463	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	55.500
464	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	81.300
465	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	121.500
466	Vật tư ngành nước	Cần Tắm Không Khoen 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	24.800
467	Vật tư ngành nước	Cần Tắm Có Khoen 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	24.800
468	Vật tư ngành nước	Keo Dán 0.5 Kg	đồng/lon	TCVN 8491-3:2011	0.5 Kg	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	87.700
469	Vật tư ngành nước	Keo Dán 100gr	đồng/tuýp	TCVN 8491-3:2011	100gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	18.700
470	Vật tư ngành nước	Keo Dán 15gr	đồng/tuýp	TCVN 8491-3:2011	15gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.100
471	Vật tư ngành nước	Keo Dán 1 Kg	đồng/lon	TCVN 8491-3:2011	1 Kg	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	163.900
472	Vật tư ngành nước	Keo Dán 200gr	đồng/lon	TCVN 8491-3:2011	200gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	48.300
473	Vật tư ngành nước	Keo Dán 25gr	đồng/tuýp	TCVN 8491-3:2011	25gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.000

474	Vật tư ngành nước	Keo Dán 300gr	đồng/lon	TCVN 8491-3:2011	300gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	63.900
475	Vật tư ngành nước	Keo Dán 50gr	đồng/tuýp	TCVN 8491-3:2011	50gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.200
476	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,4mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	25mm x 1,4mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.600
477	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 1,6mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	32mm x 1,6mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	13.700
478	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,0mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	40mm x 2,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	20.500
479	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 2,4mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	50mm x 2,4mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	31.100
480	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,0mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	63mm x 3,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	48.900
481	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 3,6mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	75mm x 3,6mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	69.300
482	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 4,3mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	90mm x 4,3mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	99.200
483	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 5,3mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	110mm x 5,3mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	149.600
484	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 6,0mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	125mm x 6,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	190.800
485	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 6,7mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	140mm x 6,7mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	238.200
486	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 7,7mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	160mm x 7,7mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	312.600
487	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 8,6mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	180mm x 8,6mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	388.600
488	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 9,6 mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	200mm x 9,6 mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	481.600
489	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 10,8mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	225mm x 10,8mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	608.500
490	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 11,9mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	250mm x 11,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	744.400
491	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 13,4mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	280mm x 13,4mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	940.100
492	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 15,0mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	315mm x 15,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.181.200
493	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 16,9mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	355mm x 16,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.499.800
494	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 19,1mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	400mm x 19,1mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.912.000

495	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 21,5mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	450mm x 21,5mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.417.700
496	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 23,9mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	500mm x 23,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.072.300
497	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 26,7mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	560mm x 26,7mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.100.900
498	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 30,0mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	630mm x 30,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.181.100
499	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 33,9mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	710mm x 33,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.605.700
500	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 38,1mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	800mm x 38,1mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.390.900
501	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 42,9mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	900mm x 42,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.654.700
502	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	20mm x 1,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.900
503	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	25mm x 1,6mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.700
504	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	32mm x 2,0mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	16.300
505	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	40mm x 2,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	24.500
506	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	50mm x 3,0mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	37.900
507	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	63mm x 3,8mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	60.400
508	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	75mm x 4,5mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	85.000
509	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	90mm x 5,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	122.400
510	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	110mm x 6,6mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	182.800
511	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	125mm x 7,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	232.700
512	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	140mm x 8,3mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	292.300
513	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	160mm x 9,5mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	381.500
514	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 10,7mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	180mm x 10,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	476.200
515	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 11,9 mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	200mm x 11,9 mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	587.900

516	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 13,4mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	225mm x 13,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	745.600
517	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 14,8mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	250mm x 14,8mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	913.900
518	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 16,6mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	280mm x 16,6mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.140.900
519	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 18,7mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	315mm x 18,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.453.200
520	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 21,1mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	355mm x 21,1mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.849.300
521	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 23,7mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	400mm x 23,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.336.600
522	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 26,7mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	450mm x 26,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.961.500
523	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 29,7mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	500mm x 29,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.768.700
524	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 33,2mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	560mm x 33,2mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.034.300
525	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 37,4mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	630mm x 37,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.377.500
526	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 42,1mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	710mm x 42,1mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.120.300
527	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 47,4mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	800mm x 47,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.310.200
528	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 53,3mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	900mm x 53,3mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.997.300
529	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,6mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	20mm x 1,6mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.500
530	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 2,0mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	25mm x 2,0mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.600
531	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,4mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	32mm x 2,4mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	19.400
532	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 3,0mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	40mm x 3,0mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	30.000
533	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,7mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	50mm x 3,7mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	46.100
534	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 4,7mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	63mm x 4,7mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	73.600
535	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 5,6mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	75mm x 5,6mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	103.800
536	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 6,7mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	90mm x 6,7mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	148.600

537	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 8,1mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	110mm x 8,1mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	221.000
538	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 9,2mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	125mm x 9,2mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	284.300
539	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 10,3mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	140mm x 10,3mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	355.700
540	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 11,8mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	160mm x 11,8mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	463.900
541	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 13,3mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	180mm x 13,3mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	582.100
542	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 14,7 mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	200mm x 14,7 mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	713.700
543	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 16,6mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	225mm x 16,6mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	906.900
544	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 18,4mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	250mm x 18,4mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.117.300
545	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 20,6mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	280mm x 20,6mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.400.300
546	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 23,2mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	315mm x 23,2mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.774.300
547	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 26,1mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	355mm x 26,1mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.249.200
548	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 29,4mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	400mm x 29,4mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.854.500
549	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 33,1mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	450mm x 33,1mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.613.500
550	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 36,8mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	500mm x 36,8mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.593.000
551	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 41,2mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	560mm x 41,2mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.144.400
552	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 46,3mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	630mm x 46,3mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.767.300
553	Vật tư ngành nước	Ổng PP-R Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	20mm x 1,9mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	25.000
554	Vật tư ngành nước	Ổng PP-R Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	20mm x 3,4mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	36.800
555	Vật tư ngành nước	Ổng PP-R Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	25mm x 2,3mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	37.900
556	Vật tư ngành nước	Ổng PP-R Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	25mm x 4,2mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	63.000
557	Vật tư ngành nước	Ổng PP-R Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	32mm x 2,9mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	69.000

558	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	32mm x 5,4mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	95.200
559	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	40mm x 3,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	92.500
560	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	40mm x 6,7mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	147.400
561	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	50mm x 4,6mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	136.000
562	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	50mm x 8,3mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	229.000
563	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	63mm x 5,8mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	216.200
564	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	63mm x 10,5mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	361.400
565	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	75mm x 6,8mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	301.800
566	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	75mm x 12,5mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	512.400
567	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	90mm x 8,2mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	437.900
568	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 90mm x 14mm (20 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	90mm x 14mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	746.900
569	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	110mm x 10,0mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	699.800
570	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	110mm x 18,3mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.105.800
571	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.400
572	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
573	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.400
574	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	11.400
575	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 50 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	21.300
576	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 63 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	42.500
577	Vật tư ngành nước	Co PP-R 20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.200
578	Vật tư ngành nước	Co PP-R 25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.000

579	Vật tư ngành nước	Co PP-R 32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	17.200
580	Vật tư ngành nước	Co PP-R 40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	25.800
581	Vật tư ngành nước	Co PP-R 50 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	43.800
582	Vật tư ngành nước	Co PP-R 63 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	137.200
583	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	78.800
584	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	97.400
585	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 3/4	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	121.200
586	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 1	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	164.500
587	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	56.000
588	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	69.800
589	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 3/4	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	93.700
590	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 32 x 1 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 1	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	155.300
591	Vật tư ngành nước	Loi PP-R 20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
592	Vật tư ngành nước	Loi PP-R 25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.000
593	Vật tư ngành nước	Loi PP-R 32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.800
594	Vật tư ngành nước	Loi PP-R 40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	26.700
595	Vật tư ngành nước	Loi PP-R 50 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	51.300
596	Vật tư ngành nước	Loi PP-R 63 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	118.800
597	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 25x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
598	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 32x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.700
599	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 32x25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.800

600	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 40x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.000
601	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 40x25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm x 25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.300
602	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 40x32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm x 32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.400
603	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 50x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	21.300
604	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 50x25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm x 25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	21.900
605	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 50x32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm x 32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	22.200
606	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 50x40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm x 40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	22.400
607	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 63x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	41.500
608	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 63x25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm x 25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	42.200
609	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 63x32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm x 32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	42.500
610	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 63x40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm x 40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	42.900
611	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 63x50 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm x 50mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	43.300
612	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	64.000
613	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	82.300
614	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 3/4	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	98.300
615	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 1	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	131.900
616	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	50.400
617	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	68.300
618	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 3/4	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	75.400
619	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 32 x 1 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 1	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	118.700
620	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.500

621	Vật tư ngành nước	Nối Thăng PP-R 25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.500
622	Vật tư ngành nước	Nối Thăng PP-R 32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.200
623	Vật tư ngành nước	Nối Thăng PP-R 40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.900
624	Vật tư ngành nước	Nối Thăng PP-R 50 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	27.000
625	Vật tư ngành nước	Nối Thăng PP-R 63 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	56.500
626	Vật tư ngành nước	Ông tránh PP-R 25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	31.900
627	Vật tư ngành nước	Rắc Co PP-R 25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	75.200
628	Vật tư ngành nước	Rắc Co PP-R 32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	99.800
629	Vật tư ngành nước	Rắc Co PP-R 40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	108.000
630	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.800
631	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	13.400
632	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	21.900
633	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	43.800
634	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 50 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	63.800
635	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 63 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	154.200
636	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 25x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.200
637	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 32x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	23.800
638	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 32x25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	23.900
639	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 40x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	47.300
640	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 40x25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm x 25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	47.800
641	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 40x32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm x 32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	48.200

642	Vật tư ngành nước	Tê giãm PP-R 50x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	83.200
643	Vật tư ngành nước	Tê giãm PP-R 50x25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm x 25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	83.900
644	Vật tư ngành nước	Tê giãm PP-R 50x32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm x 32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	84.700
645	Vật tư ngành nước	Tê giãm PP-R 50x40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm x 40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	85.500
646	Vật tư ngành nước	Tê giãm PP-R 63X20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	144.400
647	Vật tư ngành nước	Tê giãm PP-R 63x25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm x 25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	145.800
648	Vật tư ngành nước	Tê giãm PP-R 63x32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm x 32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	147.000
649	Vật tư ngành nước	Tê giãm PP-R 63x40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm x 40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	148.400
650	Vật tư ngành nước	Tê Răng Ngoài PP-R 20 x1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	69.800
651	Vật tư ngành nước	Tê Răng Ngoài PP-R 25 x1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	66.500
652	Vật tư ngành nước	Tê Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 3/4	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	96.900
653	Vật tư ngành nước	Tê Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	56.500
654	Vật tư ngành nước	Tê Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	82.700
655	Vật tư ngành nước	Tê Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 3/4	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	105.000
656	Vật tư ngành nước	Van PPR 20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	264.600
657	Vật tư ngành nước	Van PPR 25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	357.100
658	Vật tư ngành nước	Van PPR 32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	438.800
659	Vật tư ngành nước	Co giãm PP-R 25x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	11.800
660	Vật tư ngành nước	Co giãm PP-R 32x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.200
661	Vật tư ngành nước	Co giãm PP-R 32x25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	19.300
662	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 150mm x 13,0mm (16,0 kN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	150mm x 13,0mm (16,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	276.900

663	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 200mm x 15,0mm (10,0 kN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	200mm x 15,0mm (10,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	395.100
664	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 250mm x 16,0mm (8,0 kN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	250mm x 16,0mm (8,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	520.600
665	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 300mm x 17,5mm (5,0 kN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	300mm x 17,5mm (5,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	559.900
666	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 350mm x 18,0mm (4,0 kN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	350mm x 18,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	705.200
667	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 400mm x 22,0mm (5,0 kN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	400mm x 22,0mm (5,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	959.800
668	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 450mm x 22,0mm (...0 kN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	450mm x 22,0mm (...0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.245.200
669	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 500mm x 26,5mm (...0 kN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	500mm x 26,5mm (...0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.433.400
670	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 600mm x 29,0mm (5,0 kN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	600mm x 29,0mm (5,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.145.800
671	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 700mm x 34,0mm (4,0 kN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	700mm x 34,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.790.600
672	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 800mm x 39,0mm (4,0 kN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	800mm x 39,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.645.600
673	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 900mm x 44,0mm (...0 kN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	900mm x 44,0mm (...0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.576.900
674	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1000mm x 50,0mm (4,0 kN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	1000mm x 50,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.647.300
675	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1200mm x 60,0mm (4,0 kN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	1200mm x 60,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.149.800
676	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 150mm x 12,0mm (8,0 kN/m2)	đồng/mét	TCCS 09-2022/ĐH	150mm x 12,0mm (8,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	145.400
677	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 kN/m2)	đồng/mét	TCCS 09-2022/ĐH	200mm x 14,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	204.400
678	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 300mm x 19,0mm (4,0 kN/m2)	đồng/mét	TCCS 09-2022/ĐH	300mm x 19,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	406.100
679	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 kN/m2)	đồng/mét	TCCS 09-2022/ĐH	400mm x 28,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	679.300
680	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 500mm x 32,0mm (...0 kN/m2)	đồng/mét	TCCS 09-2022/ĐH	500mm x 32,0mm (...0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	954.900
681	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 600mm x 32,0mm (2,0 kN/m2)	đồng/mét	TCCS 09-2022/ĐH	600mm x 32,0mm (2,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.119.700
682	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	150mm x 10,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	150.200
683	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	200mm x 14,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	254.800

684	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	250mm x 18,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	390.100
685	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	300mm x 21,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	542.700
686	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	400mm x 28,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	906.900
687	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	500mm x 37,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.363.400
688	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	600mm x 43,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.853.000
689	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	600mm x 43,0mm (6,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.335.300
690	Vật tư ngành nước	Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 KN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	100mm x 7,0mm (8,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	61.600
691	Vật tư ngành nước	Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 KN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	150mm x 8,0mm (3,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	123.100
692	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	100mm x 7,5mm (8,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	71.600
693	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 KN/m2)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	150mm x 9,1mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	129.300
694	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D21×1.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D21×1.0mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		7.100
695	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D27×1.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D27×1.0mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		8.800
696	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D34×1.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D34×1.0mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		11.300
697	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D42×1.2mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D42×1.2mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		17.000
698	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D48×1.4mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D48×1.4mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		19.900
699	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D60×1.4mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D60×1.4mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		25.900

700	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D75×1.5mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D75×1.5mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		36.300
701	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D90×1.5mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D90×1.5mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		44.200
702	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D110×1.9mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D110×1.9mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		66.900
703	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D125×2.0mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D125×2.0mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		73.800
704	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D140×2.2mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D140×2.2mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		90.900
705	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D160×2.5mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D160×2.5mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		118.000
706	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D180×2.8mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D180×2.8mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		148.300
707	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D200×3.2mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D200×3.2mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		221.300
708	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D225×3.5mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D225×3.5mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		229.900
709	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D250×3.9mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D250×3.9mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		299.100

710	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D21×1.2mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D21×1.2mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		8.600
711	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D27×1.3mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D27×1.3mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		11.100
712	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D34×1.3mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D34×1.3mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		13.300
713	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D42×1.5mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D42×1.5mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		19.000
714	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D48×1.6mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D48×1.6mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		23.300
715	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D60×1.5mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D60×1.5mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		31.000
716	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D75×1.9mm PN9	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D75×1.9mm PN9	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		42.300
717	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D90×1.8mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D90×1.8mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		50.500
718	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D110×2.2mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D110×2.2mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		75.600
719	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D125×2.5mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D125×2.5mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		93.100

720	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D140×2.8mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D140×2.8mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		115.700
721	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D160×3.2mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D160×3.2mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		154.400
722	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D180×3.6mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D180×3.6mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		190.200
723	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D200×3.9mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D200×3.9mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		232.000
724	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D225×4.4mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D225×4.4mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		284.400
725	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D250×4.9mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D250×4.9mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		372.900
726	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D280×5.5mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D280×5.5mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		447.100
727	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D315×6.2mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D315×6.2mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		565.100
728	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D355×7.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D355×7.0mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		713.800
729	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D400×7.8mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D400×7.8mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		895.900

730	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D21×1.5mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D21×1.5mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		9.500
731	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D27×1.6mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D27×1.6mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		13.000
732	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D34×1.7mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D34×1.7mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		16.300
733	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D42×1.7mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D42×1.7mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		22.400
734	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D48×1.9mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D48×1.9mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		26.600
735	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D60×1.8mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D60×1.8mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		37.700
736	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D75×2.2mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D75×2.2mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		48.000
737	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D90×2.2mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D90×2.2mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		59.200
738	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D110×2.7mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D110×2.7mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		88.100
739	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D125×3.1mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D125×3.1mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		108.900

740	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D140×3.5mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D140×3.5mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		136.200
741	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160×4.0mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D160×4.0mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		180.000
742	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160×4.4mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D160×4.4mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		220.600
743	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D200×4.9mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D200×4.9mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		280.400
744	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D225×5.5mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D225×5.5mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		341.800
745	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D250×6.2mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D250×6.2mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		449.600
746	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D280×6.9mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D280×6.9mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		516.081
747	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D315×7.7mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D315×7.7mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		670.900
748	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D355×8.7mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D355×8.7mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		876.500
749	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D400×9.8mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D400×9.8mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.113.800

750	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D21×1.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D21×1.6mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		11.300
751	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D27×2.0mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D27×2.0mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		14.400
752	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D34×2.0mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D34×2.0mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		19.900
753	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D42×2.0mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D42×2.0mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		25.500
754	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D48×2.3mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D48×2.3mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		30.700
755	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D60×2.3mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D60×2.3mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		43.900
756	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D75×2.9mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D75×2.9mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		62.500
757	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D90×2.7mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D90×2.7mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		68.400
758	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D110×3.2 PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D110×3.2 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		100.300
759	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D125×3.7 PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D125×3.7 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		129.100

760	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D140×4.1mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D140×4.1mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		160.500
761	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D160×4.7mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D160×4.7mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		207.800
762	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D180×5.3mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D180×5.3mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		262.600
763	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D200×5.9mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D200×5.9mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		326.100
764	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D225×6.6mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D225×6.6mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		405.100
765	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D250×7.3mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D250×7.3mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		524.600
766	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D280×8.2mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D280×7.3mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		629.800
767	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D315×9.2mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D315×7.3mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		804.900
768	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D355×10.4mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D355×7.3mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.042.700
769	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D400×11.7mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D400×7.3mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.324.600

770	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D21×2.4mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D21×2.4mm PN25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		13.300
771	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D27×3.0mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D27×3.0mm PN25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		20.300
772	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D34×2.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D34×2.6mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		22.600
773	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D42×2.5mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D42×2.5mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		30.000
774	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D48×2.9mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D48×2.9mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		37.200
775	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D60×2.9mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D60×2.9mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		53.100
776	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D75×3.6mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D75×3.6mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		77.400
777	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D90×3.5mm Pn8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D90×3.5mm Pn8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		89.600
778	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D110×4.2mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D110×4.2mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		140.400
779	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D125×4.8mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D125×4.8mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		163.700

780	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D140×5.4mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D140×5.4mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		214.700
781	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D160×6.2mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D160×6.2mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		268.700
782	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D180×6.9mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D180×6.9mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		335.300
783	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D200×7.7mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D200×7.7mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		416.100
784	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D225×8.6mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D225×8.6mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		526.100
785	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D250×9.8mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D250×9.8mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		678.100
786	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D280×10.7mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D280×10.7mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		809.100
787	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D315×12.1mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D315×12.1mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.011.200
788	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D355×13.6mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D355×13.6mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.353.200
789	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D400×15.3mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D400×15.3mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.715.000

790	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D34×3.8mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D34×3.8mm PN25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		33.600
791	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D42×3.2mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D42×3.2mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		37.000
792	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D48×3.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D48×3.6mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		46.600
793	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D60×3.6mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D60×3.6mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		66.600
794	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D75×4.5mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D75×4.5mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		97.300
795	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D90×4.3mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D90×4.3mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		111.400
796	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D110×5.3mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D110×5.3mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		168.100
797	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D125×6.0mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D125×6.0mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		206.200
798	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D140×6.7mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D140×6.7mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		262.700
799	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D160×7.7mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D160×7.7mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		341.000

800	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D180×8.6mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D180×8.6mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		429.200
801	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D200×9.6mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D200×9.6mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		533.200
802	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D225×10.8mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D225×10.8mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		674.800
803	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D250×11.9mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D250×11.9mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		857.200
804	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D280×13.4mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D280×13.4mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.109.700
805	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D315×15.0mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D315×15.0mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.400.000
806	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D355×16.9mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D355×16.9mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.663.900
807	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D400×19.1mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D400×19.1mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.118.500
808	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D42×4.7mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D42×4.7mm PN25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		49.900
809	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D48×5.4mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D48×5.4mm PN25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		66.900

810	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D60×4.5mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D60×4.5mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		80.000
811	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D75×5.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D75×5.6mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		117.500
812	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D90×5.4mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D90×5.4mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		138.400
813	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D110×6.6mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D110×6.6mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		207.500
814	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D125×7.4mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D125×7.4mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		252.800
815	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D140×8.3mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D140×8.3mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		323.100
816	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D160×9.5mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D160×9.5mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		418.600
817	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D180×10.7mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D180×10.7mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		531.700
818	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D200×11.9mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D200×11.9mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		657.100
819	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D225×13.4mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D225×13.4mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		834.100

820	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D250×14.8mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D250×14.8mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.061.600
821	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 280×16.6mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 280×16.6mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.273.900
822	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D315×18.7mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D315×18.7mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.613.300
823	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D355×21.1mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D355×21.1mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.053.400
824	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D400×23.7mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D400×23.7mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.597.400
825	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D60×6.7mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D60×6.7mm PN25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		117.500
826	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D75×8.4mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D75×8.4mm PN25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		169.700
827	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D90×6.7mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D90×6.7mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		167.200
828	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D110×8.1mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D110×8.1mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		251.500
829	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D125×9.2mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D125×9.2mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		310.700

830	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D140×10.3mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D140×10.3mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		396.500
831	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D160×11.8mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D160×11.8mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		514.800
832	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D180×13.3mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D180×13.3mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		652.300
833	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D200×14.7mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D200×14.7mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		802.600
834	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D225×16.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D225×16.6mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		997.700
835	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D250×18.4mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D250×18.4mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.294.900
836	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 280×20.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 280×20.6mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.553.000
837	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D315×23.2mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D315×23.2mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.963.600
838	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D355×26.1mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D355×26.1mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.501.500
839	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D400×29.4mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D400×29.4mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3.269.100

840	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D21 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D21 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.400
841	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D27 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D27 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.800
842	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D34 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D34 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.100
843	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D42 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D42 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3.500
844	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D42 PN12.5	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D42 PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		6.100
845	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D48 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D48 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4.500
846	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D60 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D60 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		14.000
847	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D75 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D75 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		10.900
848	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D90 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D90 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		34.300
849	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D110 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D110 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		25.500

850	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D125 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D125 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		56.800
851	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D21 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D21 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.400
852	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D27 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D27 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.300
853	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D34 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D34 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3.500
854	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D42 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D42 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		5.800
855	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D48 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D48 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		9.000
856	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D60 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D60 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		13.300
857	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D75 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D75 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		23.900
858	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D90 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D90 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		40.900
859	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D110 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D110 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		64.000

860	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D125 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D125 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		92.500
861	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D21 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đều uPVC D21 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.300
862	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D27 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đều uPVC D27 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4.000
863	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D34 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đều uPVC D34 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		5.300
864	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D42 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đều uPVC D42 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		7.600
865	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D48 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đều uPVC D48 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		11.300
866	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D60 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đều uPVC D60 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		17.800
867	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D75 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đều uPVC D75 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		30.200
868	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D90 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đều uPVC D90 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		56.800
869	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D110 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đều uPVC D110 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		84.500

870	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D125 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đều uPVC D125 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		132.200
871	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D27/21 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Côn thu uPVC D27/21 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.400
872	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D42/34 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Côn thu uPVC D42/34 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3.200
873	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D60/48 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Côn thu uPVC D60/48 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		8.900
874	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D75/60 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Côn thu uPVC D75/60 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		16.100
875	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D110/90 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Côn thu uPVC D110/90 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		39.000
876	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D160/110 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Côn thu uPVC D160/110 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		136.700
877	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D200/160 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Côn thu uPVC D200/160 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		210.200
878	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D50 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		24.400

879	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D63 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		38.000
880	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D75 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		51.800
881	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D90 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		84.900
882	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D110 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		109.400
883	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D125 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		141.600

884	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D140 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		177.600
885	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D160 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		232.800
886	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D180 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		290.800
887	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D200 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		361.200
888	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D220 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		453.200

889	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D250 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		561.400
890	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D280 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		696.200
891	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D315 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		887.700
892	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D355 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.127.600
893	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D400 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.422.500

894	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D450 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.817.900
895	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D500 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.213.900
896	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D560 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3.040.600
897	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D630 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3.852.600
898	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D710 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4.905.000

899	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D800 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		6.212.100
900	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D32 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		14.800
901	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D40 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		22.600
902	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D50 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		34.700
903	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D63 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		55.400

904	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D75 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		79.100
905	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D90 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		112.200
906	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D110 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		170.000
907	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D125 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		214.600
908	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D140 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		267.900

909	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D160 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		352.000
910	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D180 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		443.100
911	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D200 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		555.300
912	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D220 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		682.600
913	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D250 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		845.700

914	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D280 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.053.800
915	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D315 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.341.800
916	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D355 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.705.200
917	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D400 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.166.800
918	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D450 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.737.900

919	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D500 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3.404.800
920	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D560 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4.603.400
921	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D630 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		5.830.600
922	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D710 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		7.409.700
923	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D800 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		9.395.900

924	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D20 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		8.700
925	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D25 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		13.200
926	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D32 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		21.200
927	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D40 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		32.800
928	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D50 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		50.900

929	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D63 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		80.100
930	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D75 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		113.700
931	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D90 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		162.800
932	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D110 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		245.300
933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D125 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		317.300

934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D140 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		393.300
935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D160 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		520.200
936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D180 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		654.300
937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D200 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		818.700
938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D220 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.000.900

939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D250 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.245.300
940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D280 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.560.700
941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D315 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.975.500
942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D355 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.507.900
943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D400 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3.196.200

944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D450 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4.045.400
945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D500 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		5.014.700
946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D560 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		6.786.800
947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D630 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		8.063.200
948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D710 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		10.939.100

949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D800 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		13.826.000
950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D20 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		10.200
951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D25 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		15.400
952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D32 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		25.500
953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D40 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		39.000

954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D50 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		60.200
955	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D63 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		95.900
956	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D75 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		135.800
957	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D90 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		194.900
958	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D110 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		295.200

959	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D125 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		378.300
960	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D140 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		473.100
961	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D160 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		620.600
962	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D180 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		784.700
963	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D200 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		976.200

964	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D220 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.207.300
965	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D250 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.489.900
966	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D280 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.866.200
967	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D315 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.377.300
968	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D355 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3.015.800

969	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D400 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3.840.900
970	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D450 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4.855.600
971	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D500 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		6.005.800
972	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Khâu nối thẳng HDPE D20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		19.200
973	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D25	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Khâu nối thẳng HDPE D25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		28.700
974	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D32	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Khâu nối thẳng HDPE D32	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		37.200
975	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D40	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Khâu nối thẳng HDPE D40	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		55.300

976	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D50	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Khâu nối thẳng HDPE D50	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		72.000
977	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê ren HDPE D20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		24.200
978	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D25	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê ren HDPE D25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		34.600
979	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D32	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê ren HDPE D32	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		40.100
980	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D40	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê ren HDPE D40	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		78.200
981	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D50	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê ren HDPE D50	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		125.400
982	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D110	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đúc HDPE D110	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		281.300
983	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D125	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đúc HDPE D125	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		405.000
984	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D140	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đúc HDPE D140	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		618.800

985	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D160	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đúc HDPE D160	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		652.500
986	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D180	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đúc HDPE D180	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.237.500
987	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D200	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đúc HDPE D200	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.226.300
988	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D225	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đúc HDPE D225	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.025.000
989	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D250	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đúc HDPE D250	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.250.000
990	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều HDPE 90 độ D20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		23.700
991	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D25	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều HDPE 90 độ D25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		27.100
992	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D32	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều HDPE 90 độ D32	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		37.200
993	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D40	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều HDPE 90 độ D40	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		59.300

994	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE 90 độ D50	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đầu HDPE 90 độ D50	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		76.600
995	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE 90 độ D110	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đầu HDPE 90 độ D110	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		189.000
996	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE 90 độ D125	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đầu HDPE 90 độ D125	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		292.500
997	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE 90 độ D140	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đầu HDPE 90 độ D140	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		472.500
998	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE 90 độ D160	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đầu HDPE 90 độ D160	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		472.500
999	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE 90 độ D180	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đầu HDPE 90 độ D180	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.012.500
1000	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE 90 độ D200	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đầu HDPE 90 độ D200	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.029.400
1001	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE 90 độ D225	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đầu HDPE 90 độ D225	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.518.800
1002	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE 90 độ D250	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đầu HDPE 90 độ D250	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.800.000

1003	Vật tư ngành nước	Ống PPR D20 x 2,3mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống PPR D20 x 2,3mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		16.200
1004	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 x 2,8mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống PPR D25 x 2,8mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		29.000
1005	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 x 2,9mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống PPR D32 x 2,9mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		37.600
1006	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 x 3,7mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống PPR D40 x 3,7mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		50.400
1007	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 x 4,6mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống PPR D50 x 4,6mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		73.900
1008	Vật tư ngành nước	Ống PPR D20 x 2,8mm PN16	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D20 x 2,8mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		18.100

1009	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 x 3,5mm PN16	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D25 x 3,5mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		33.300
1010	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 x 4,4mm PN16	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D32 x 4,4mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		45.200
1011	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 x 5,5mm PN16	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D40 x 5,5mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		61.200
1012	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 x 6,9mm PN16	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D50 x 6,9mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		97.300
1013	Vật tư ngành nước	Ống PPR D20 x 3,4mm PN20	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D20 x 3,4mm PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		20.100
1014	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 x 4,2mm PN20	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D25 x 4,2mm PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		35.200

1015	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 x 5,4mm PN20	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D32 x 5,4mm PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		51.800
1016	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 x 6,7mm PN20	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D40 x 6,7mm PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		80.300
1017	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 x 8,3mm PN20	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D50 x 8,3mm PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		124.700
1018	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				388.300
1019	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				243.600
1020	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				114.400
1021	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				76.000
1022	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				48.700
1023	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				32.400
1024	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				25.900
1025	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				17.000

1026	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				13.700
1027	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				9.500
1028	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				29.000
1029	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				37.600
1030	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				73.900
1031	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				20.100
1032	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				80.300
1033	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				196.600
1034	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				272.300
1035	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				407.100

1036	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				573.100
1037	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				771.200
1038	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				979.500
1039	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				1.302.600
1040	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				1.742.300
1041	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				2.521.800
1042	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				42.300
1043	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				62.200
1044	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				96.300

1045	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				149.600
1046	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				235.900
1047	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				13.200
1048	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				34.700
1049	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				45.100
1050	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				135.600
1051	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.2mm PN8	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.2mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				170.000
1052	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				214.600
1053	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				267.900

1054	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				352.000
1055	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				443.100
1056	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				555.300
1057	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				682.600
1058	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				845.700
1059	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				1.053.800
1060	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				1.341.800
1061	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				1.705.200
1062	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				2.166.800

1063	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				2.737.900
1064	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				3.404.800
1065	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				14.688.400
1066	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				511.900
1067	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				725.700
1068	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	mét	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				800.900
1069	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	mét	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				1.444.000
1070	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh uPVC SE DN 110x110P-225	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh uPVC SE DN 110x110P-225	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				1.026.300
1071	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				86.400
1072	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga nhựa AO 200	cái	TCVN 12755:2020	Nắp hố ga nhựa AO 200	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				173.000
1073	Vật tư ngành nước	Keo dán uPVC 500gr(có chổi)	hộp	QCVN 16:2019/BXD	Keo dán uPVC 500gr(có chổi)	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				22.500
1074	Vật tư ngành nước	Keo dán uPVC 1000gr(có chổi)	hộp	QCVN 16:2019/BXD	Keo dán uPVC 1000gr(có chổi)	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				26.200

1075	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa uPVC BS DN 21	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 21	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				44.700
1076	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa uPVC BS DN 27	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 27	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				29.100
1077	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa uPVC BS DN 34	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 34	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				49.700
1078	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 25 (Ống nhựa HDPEx/32)	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.200
1079	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 30 (Ống nhựa HDPEx/40)	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		11.900
1080	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 40 (Ống nhựa HDPEx/50)	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		17.100
1081	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 50 (Ống nhựa HDPEx/65)	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		23.400
1082	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 65 (Ống nhựa HDPEx/85)	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		34.000
1083	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 72 (Ống nhựa HDPEx/95)	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		38.200
1084	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 80 (Ống nhựa HDPEx/105)	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44.200
1085	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 90 (Ống nhựa HDPEx/112)	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		50.900
1086	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 100 (Ống nhựa HDPEx/130)	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		62.500
1087	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 125 (Ống nhựa HDPEx/160)	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		97.100
1088	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 150 (Ống nhựa HDPEx/195)	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		132.600
1089	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25 (Ống nhựa HDPEx/32)	Mét	TCVN 8699:2012	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTO	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.200
1090	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30 (Ống nhựa HDPEx/40)	Mét	TCVN 8699:2013	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTO	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		11.900

1091	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40 (Ống nhựa HDPEx/50)	Mét	TCVN 8699:2014	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTO	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		17.100
1092	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 50 (Ống nhựa HDPEx/65)	Mét	TCVN 8699:2015	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTO	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		23.400
1093	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65 (Ống nhựa HDPEx/85)	Mét	TCVN 8699:2016	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTO	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		34.000
1094	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 72 (Ống nhựa HDPEx/95)	Mét	TCVN 8699:2017	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTO	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		38.200
1095	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80 (Ống nhựa HDPEx/105)	Mét	TCVN 8699:2018	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTO	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44.200
1096	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90 (Ống nhựa HDPEx/112)	Mét	TCVN 8699:2019	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTO	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		50.900
1097	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 100 (Ống nhựa HDPEx/130)	Mét	TCVN 8699:2020	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTO	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		62.500
1098	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125 (Ống nhựa HDPEx/160)	Mét	TCVN 8699:2021	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTO	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		97.100
1099	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150 (Ống nhựa HDPEx/195)	Mét	TCVN 8699:2022	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTO	VIỆT NAM	KHÔNG	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		132.600